CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 62/2026/CBTT/SSV	---o0o---

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305374994, cn=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM, l=THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, st=HỒ CHÍ MINH, c=VN
Date: 2026.11.13 16:29:24 +07'00'

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Mã chứng khoán: không có

Trụ sở chính: Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028 6299 8000 Fax: 028 3939 0815

Người thực hiện công bố thông tin: Ông HAN BOKHEE - Chủ tịch Hội đồng thành viên

Địa chỉ: Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại (Cơ quan): 028 6299 8000 Fax: 028 3939 0815

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Thông tin này đã được công bố vào ngày 13 /11/2025 tại địa chỉ trang thông tin điện tử https://shinhansec.com.vn/ve-chung-toi/cong-bo-thong-tin

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 13 tháng 11 năm 2026

Đại diện tổ chức

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

HAN BOKHEE

Chủ tịch Hội đồng thành viên

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ CHÍN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ CHÍN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03b – CTCK)	13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B04a – CTCK)	16
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTCK)	17

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0305374994 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2016 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 29 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 123/GP-UBCK ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 82/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 9 năm 2025.	
Hội đồng Thành viên ("HĐTV")	Ông Han BokHee	Chủ tịch
	Ông Shin Jonghyuk	Thành viên
	Bà Cho Haewon	Thành viên (từ ngày 7 tháng 5 năm 2026)
	Ông Lee ChangHwan	Thành viên (đến ngày 7 tháng 5 năm 2026)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Han BokHee	Tổng Giám đốc
	Ông Yang SeungWon	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Han BokHee	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1 Số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Chi nhánh Hà Nội	Lầu 2, Tòa nhà LeadVisors Place, Số 41A Lý Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 78. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

S.G.P: 82-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
P. AN KHÁNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Han BokHee
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 13 tháng 11 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam ("Công ty") được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 13 tháng 11 năm 2026. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 78.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo soát xét của họ phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2025 đã đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng được kiểm toán bởi công ty kiểm toán này và báo cáo kiểm toán độc lập của họ phát hành ngày 6 tháng 3 năm 2026 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2022-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18895
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2026

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B01a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.9.2026 VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
	TÀI SẢN			
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7.676.285.645.825**	**6.849.653.910.054**
110	**Tài sản tài chính**		**7.663.163.919.391**	**6.842.282.864.957**
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	294.340.208.246	313.323.206.486
111.1	*Tiền*		*294.340.208.246*	*313.323.206.486*
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2(a)	1.112.053.797.740	370.597.838.000
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(b)	2.151.422.936.063	1.808.932.590.318
114	Các khoản cho vay	3.2(c)	3.925.567.287.868	4.239.172.232.714
117	Các khoản phải thu	3.3	178.632.308.221	107.292.498.611
117.1	*Phải thu bán các tài sản tài chính*	3.3	*15.190.459.000*	-
117.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	3.3	*163.441.849.221*	*107.292.498.611*
118	Trả trước cho người bán		309.522.200	1.518.700.617
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.3	828.663.053	979.649.985
122	Các khoản phải thu khác		9.196.000	466.148.226
130	**Tài sản ngắn hạn khác**		**13.121.726.434**	**7.371.045.097**
131	Tạm ứng		200.000.000	-
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		150.685.000	350.005.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.4(a)	12.127.973.434	6.657.972.097
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		643.068.000	363.068.000
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**511.777.187.264**	**752.718.676.531**
210	**Tài sản tài chính dài hạn**		**413.409.713.430**	**670.836.629.821**
212	Các khoản đầu tư		415.160.443.113	671.860.443.113
212.1	*Các khoản đầu tư HTM*	3.2(b)	*370.000.000.000*	*626.700.000.000*
212.4	*Đầu tư dài hạn khác*	3.5	*45.160.443.113*	*45.160.443.113*
213	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	3.5	(1.750.729.683)	(1.023.813.292)
220	**Tài sản cố định**		**53.402.524.659**	**52.198.994.842**
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	21.416.498.241	19.235.757.614
222	*Nguyên giá*		*57.410.306.403*	*52.088.412.003*
223a	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(35.993.808.162)*	*(32.852.654.389)*
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	31.986.026.418	32.963.237.228
228	*Nguyên giá*		*58.399.665.488*	*54.652.765.488*
229a	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(26.413.639.070)*	*(21.689.528.260)*
240	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	3.6(c)	**1.741.176.000**	**3.192.210.000**
250	**Tài sản dài hạn khác**		**43.223.773.175**	**26.490.841.868**
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	3.7	11.741.107.590	11.726.307.590
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.4(b)	10.711.217.455	6.500.627.862
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.8	10.763.906.416	8.263.906.416
255	Tài sản dài hạn khác	3.9	10.007.541.714	-
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**8.188.062.833.089**	**7.602.372.586.585**

Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.9.2026 VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**5.565.909.663.180**	**5.064.886.509.804**
310	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**5.565.909.663.180**	**5.064.886.509.804**
311	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		5.513.118.000.000	5.021.878.000.000
312	*Vay ngắn hạn*	3.10	*5.513.118.000.000*	*5.021.878.000.000*
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.11	16.302.209.008	1.770.323.940
320	Phải trả người bán ngắn hạn		1.381.291.244	3.467.377.586
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.12	16.114.351.739	14.010.484.737
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.13	17.299.169.760	22.708.894.623
329	Các khoản phải trả khác ngắn hạn		1.694.641.429	1.051.428.918
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.622.153.169.909**	**2.537.486.076.781**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**2.622.153.169.909**	**2.537.486.076.781**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
411.1	*Vốn góp của chủ sở hữu*	3.14	*1.912.600.000.000*	*1.912.600.000.000*
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7.589.402.954	7.589.402.954
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.589.402.954	7.589.402.954
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.15	694.374.364.001	609.707.270.873
417.1	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*685.681.511.803*	*610.474.701.367*
417.2	*Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện*		*8.692.852.198*	*(767.430.494)*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**8.188.062.833.089**	**7.602.372.586.585**

Huỳnh Thụy Hải Ngân	Kim SooHwan	Han BokHee
Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
		Ngày 13 tháng 11 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.9.2026	Tại ngày 31.12.2025
A	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
			Theo nguyên tệ	
005	Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ		205	205
			Theo mệnh giá (VND)	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán		710.767.220.000	387.762.600.000
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		*710.767.220.000*	*387.762.600.000*
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		60.840.000	-
	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		*60.840.000*	-
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		5.453.000.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán		200.000.000.000	320.000.000.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của công ty chứng khoán		1.731.190.000	-
			Theo số lượng	
014	Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành	5.1	38.813.500	-

Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 30.9.2026	Tại ngày 31.12.2025
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	*Theo mệnh giá (VND)*	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư	7.137.230.650.800	7.390.796.950.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*6.369.062.890.800*	*6.265.941.910.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	*742.700.000.000*	*1.054.592.700.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*64.580.280.000*	*70.262.340.000*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư	323.489.610.000	268.256.290.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*73.489.610.000*	*18.176.290.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*250.000.000.000*	*250.080.000.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	24.949.760.000	102.843.770.160
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	124.768.890.000	-
026	Tiền gửi của khách hàng	124.076.815.592	158.737.584.311
027	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*121.910.267.239*	*149.454.009.863*
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.809.908.245	4.865.165.605
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*98.876.538*	*1.435.185.615*
029.1	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước*	*61.091.312*	*35.435.611*
029.2	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài*	*37.785.226*	*1.399.750.004*
030	Tiền của tổ chức phát hành chứng khoán	257.763.570	2.983.223.228
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	123.820.015.592	155.757.612.311
031.1	*Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*122.594.930.034*	*149.089.384.403*
031.2	*Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*1.225.085.558*	*6.668.227.908*
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	256.800.000	2.979.972.000

Huỳnh Thụy Hải Ngân	Kim SooHwan	Han BokHee
Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
		Ngày 13 tháng 11 năm 2026

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30.9.2026 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30.9.2025 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2026 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2025 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		44.468.124.079	26.688.328.962	67.920.695.725	37.167.696.481
01.1	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	4.1	*12.876.029.192*	*24.578.070.750*	*15.661.235.251*	*26.966.411.451*
01.2	*Tăng/(giảm) chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	4.2a	*248.220.600*	*(406.706.800)*	*1.077.049.450*	*591.401.176*
01.3	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*		*21.390.038.387*	*2.502.301.612*	*38.477.019.224*	*9.453.292.954*
01.4	*Tăng chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	4.2b	*9.953.835.900*	*14.663.400*	*12.705.391.800*	*156.590.900*
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM		50.563.291.793	40.009.693.238	138.147.602.175	116.234.348.891
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		108.888.776.775	101.824.226.891	329.087.151.296	277.348.803.707
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		9.050.824.582	19.440.454.138	30.512.892.238	42.422.936.127
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		1.000.000.000	1.000.000.000	7.000.000.000	9.645.454.545
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		617.230.615	609.497.557	1.874.455.499	1.839.614.735
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		500.000.000	-	4.400.000.000	1.500.000.000
11	Thu nhập hoạt động khác		7.200.169	512.522.223	44.996.089	612.778.429
20	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG**		**215.095.448.013**	**190.084.723.009**	**578.987.793.022**	**486.771.632.915**

Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30.9.2026 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30.9.2025 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2026 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2025 VND
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(14.715.155.616)	(19.152.199.708)	(20.513.623.637)	(27.383.243.535)
21.1	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	4.1	*(11.990.847.085)*	*(16.766.903.822)*	*(15.372.748.385)*	*(25.281.146.464)*
21.2	*Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	4.2a	*(2.137.839.450)*	*(2.233.820.100)*	*(3.726.536.100)*	*116.592.116*
21.3	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*(586.469.081)*	*(151.475.786)*	*(1.414.339.152)*	*(354.209.487)*
21.4	*Tăng chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	4.2b	-	-	-	*(1.864.479.700)*
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	4.3	(93.349.490.934)	(60.570.456.797)	(254.784.178.020)	(170.017.012.482)
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(217.449.443)	(138.969.392)	(549.201.038)	(229.558.041)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.4	(33.746.568.654)	(31.202.336.882)	(101.380.470.058)	(95.059.425.117)
28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.4	(1.033.512.174)	(501.909.906)	(4.033.512.174)	(6.312.504.502)
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.4	-	-	(1.600.000.000)	-
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.4	(732.210.190)	(690.710.910)	(2.115.762.147)	(2.028.645.917)
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4.4	(3.100.536.522)	(4.063.476.691)	(10.181.992.275)	(6.785.568.048)
40	**TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**		**(146.894.923.533)**	**(116.320.060.286)**	**(395.158.739.349)**	**(307.815.957.642)**

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30.9.2026 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30.9.2025 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2026 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2025 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-	1.332.430	6.675.010
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		177.047.829	158.647.200	543.771.534	780.620.574
50	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		**177.047.829**	**158.647.200**	**545.103.964**	**787.295.584**
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(3.727.981.233)	(417.670.278)	(9.471.567.460)	(854.718.485)
54	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		(208.261.653)	-	(726.916.391)	-
60	**TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH**	4.5	**(3.936.242.886)**	**(417.670.278)**	**(10.198.483.851)**	**(854.718.485)**
62	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	4.6	**(22.464.992.840)**	**(19.102.816.298)**	**(68.244.757.535)**	**(57.317.901.311)**
70	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**41.976.336.583**	**54.402.823.347**	**105.930.916.251**	**121.570.351.061**

Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30.9.2026 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30.9.2025 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2026 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2025 VND
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		2.493	41.108	6.472.813	5.282.193
72	Chi phí khác		-	(1.031.465)	(41.730)	(1.031.465)
80	**TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC**		**2.493**	**(990.357)**	**6.431.083**	**4.250.728**
90	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**41.976.339.076**	**54.401.832.990**	**105.937.347.334**	**121.574.601.789**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		34.698.325.807	56.995.791.627	96.477.064.642	122.548.981.466
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		7.278.013.269	(2.593.958.637)	9.460.282.692	(974.379.677)
100	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**		**(8.453.965.642)**	**(10.920.686.272)**	**(21.270.254.206)**	**(24.489.518.731)**
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành	4.7	(8.453.965.642)	(10.920.686.272)	(21.270.254.206)	(24.489.518.731)
100.2	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	4.7	-	-	-	-
200	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**33.522.373.434**	**43.481.146.718**	**84.667.093.128**	**97.085.083.058**

Huỳnh Thụy Hải Ngân
Kế toán trưởng

Kim SooHwan
Giám đốc Tài chính

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Han BokHee
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 11 năm 2026

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2026 VND	30.9.2025 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**105.937.347.334**	**121.574.601.789**
02	**Điều chỉnh cho các khoản:**		**(104.187.763.761)**	**(109.173.567.349)**
03	Khấu hao tài sản cố định		7.865.264.583	7.454.148.157
04	Các khoản dự phòng	4.5	726.916.391	-
05	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		47.765	(32.243.719)
06	Chi phí lãi vay	4.3	254.784.178.020	170.017.012.482
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		-	189.612.392
08	Dự thu tiền lãi		(367.564.170.520)	(286.802.096.661)
10	**Biến động các chi phí phi tiền tệ**		**3.726.536.100**	**1.747.887.584**
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	4.2a	3.726.536.100	1.747.887.584
18	**Biến động các doanh thu phi tiền tệ**		**(13.782.441.250)**	**(747.992.076)**
19	(Tăng) chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền	4.2a	(13.782.441.250)	(747.992.076)
30	**Thay đổi vốn lưu động**		**(494.298.916.263)**	**(39.584.800.311)**
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(338.610.058.213)	190.008.819.492
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(478.580.342.122)	19.136.805.324
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		313.604.944.846	(323.590.069.619)
35	(Tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		(15.190.459.000)	(3.401.216.000)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		311.414.819.910	280.198.226.248
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		150.986.932	(3.458.933.319)
39	Giảm các khoản phải thu khác		456.952.226	491.233.849
40	(Tăng) các tài sản khác		(680.000)	(2.548.700.000)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(5.721.517.571)	(12.094.484.573)
42	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(9.680.590.930)	389.697.731
43	Thuế TNDN đã nộp	3.12	(21.559.560.193)	(17.518.599.137)
44	Lãi vay đã trả		(255.165.645.689)	(175.793.913.452)
45	Giảm phải trả cho người bán		(876.907.925)	(3.020.929.697)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		2.393.172.989	1.375.182.191
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		15.868.310.191	16.659.210.635
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	81.000.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.802.341.714)	(6.498.129.984)
60	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(502.605.237.840)**	**(26.183.870.363)**

Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2026 VND	30.9.2025 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(7.617.760.400)	(5.390.226.600)
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(7.617.760.400)**	**(5.390.226.600)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	Tiền vay gốc	6.1	17.572.444.000.000	10.963.254.960.367
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	6.2	(17.081.204.000.000)	(11.178.469.022.814)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**491.240.000.000**	**(215.214.062.447)**
90	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(18.982.998.240)**	**(246.788.159.410)**
101	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	3.1	**313.323.206.486**	**505.187.855.378**
101.1	Tiền		313.323.206.486	255.187.855.378
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	250.000.000.000
103	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	3.1	**294.340.208.246**	**258.399.695.968**
103.1	Tiền		294.340.208.246	258.399.695.968

Huỳnh Thụy Hải Ngân
Kế toán trưởng

Kim SooHwan
Giám đốc Tài chính

Han BokHee
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 11 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2026 VND	30.9.2025 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	44.119.989.430.857	48.269.161.910.298
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(44.147.533.173.481)	(48.353.961.610.751)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	29.782.395.761.571	33.484.453.614.973
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(29.786.787.328.008)	(33.479.410.957.291)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	466.140.066.014	269.859.973.952
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(468.865.525.672)	(269.846.363.138)
20	**(Giảm) tiền thuần trong kỳ**	**(34.660.768.719)**	**(79.743.431.957)**
30	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**158.737.584.311**	**248.411.811.845**
31	Tiền gửi ngân hàng	158.737.584.311	248.411.811.845
32	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*149.454.009.863*	*242.893.244.741*
33	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*4.865.165.605*	*4.136.081.957*
34	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*1.435.185.615*	*1.267.819.992*
35	*Tiền gửi của tổ chức phát hành*	*2.983.223.228*	*114.665.155*
40	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**124.076.815.592**	**168.668.379.888**
41	Tiền gửi ngân hàng	124.076.815.592	168.668.379.888
42	*Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*121.910.267.239*	*158.093.544.288*
43	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*1.809.908.245*	*5.983.580.661*
44	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*98.876.538*	*4.462.978.970*
45	*Tiền gửi của tổ chức phát hành*	*257.763.570*	*128.275.969*

Huỳnh Thụy Hải Ngân	Kim SooHwan	Han BokHee
Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
		Ngày 13 tháng 11 năm 2026

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Các thuyết minh từ trang 17 đến trang 78 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Tại ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026		Tại ngày	
	1.1.2025 VND	1.1.2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	30.9.2025 VND	30.9.2026 VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000	-	-	-	-	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
1.1 Vốn điều lệ	*1.912.600.000.000*	*1.912.600.000.000*	-	-	-	-	*1.912.600.000.000*	*1.912.600.000.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	-	7.589.402.954	7.589.402.954
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	-	7.589.402.954	7.589.402.954
4. Lợi nhuận chưa phân phối	478.345.835.473	609.707.270.873	98.059.462.735	(974.379.677)	84.667.093.128	-	575.430.918.531	694.374.364.001
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*478.489.009.339*	*610.474.701.367*	*98.059.462.735*	-	*75.206.810.436*	-	*576.548.472.074*	*685.681.511.803*
4.2 Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện	*(143.173.866)*	*(767.430.494)*	-	*(974.379.677)*	*9.460.282.692*	-	*(1.117.553.543)*	*8.692.852.198*
Tổng cộng	**2.406.124.641.381**	**2.537.486.076.781**	**98.059.462.735**	**(974.379.677)**	**84.667.093.128**	-	**2.503.209.724.439**	**2.622.153.169.909**

Huỳnh Thụy Hải Ngân
Kế toán trưởng

Kim SooHwan
Giám đốc Tài chính

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Han BokHee
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 11 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ CHÍN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 123/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 2 năm 2016. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 82/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 9 năm 2025.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 3.14.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:
Điện thoại: +84 28 6299 8000
Email: support@shinhan.com

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất ngày 28 tháng 8 năm 2024.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 152 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 138 nhân viên).

Quy mô vốn

	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 ("ngày báo cáo") VND
Vốn điều lệ của Công ty	1.912.600.000.000
Tổng vốn chủ sở hữu	2.622.153.169.909
Tổng tài sản	8.188.062.833.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ CHÍN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng và chủ sở hữu của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1 trụ sở chính ở thành phố Hồ Chí Minh và 1 chi nhánh ở Hà Nội.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Thông tin khác

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ mà phụ thuộc vào biến động của thị trường chứng khoán.

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được soát xét.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Chế độ kế toán mới ban hành

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá tác động của Thông tư 99 đến các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty là không trọng yếu.

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ chín tháng, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ chín tháng.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.8 và 3.2).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ chín tháng được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

2.6 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, được quy đổi theo tỷ giá mua bán ngoại tệ chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán ngoại tệ chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, một tài sản tài chính được xác định là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 – Thông tin về các bên liên quan).

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (ví dụ: không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:

  (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

(iii) Cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và

- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán đã khớp lệnh nhưng chưa đến hạn thanh toán, và sẽ được thu hồi vào ngày thanh toán bù trừ của giao dịch bán đó. Theo Quyết định 109/QĐ-VSDD và Quyết định 110/QĐ-VSD của VSDC, từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, thời gian thanh toán bù trừ là trước 12 giờ ngày làm việc thứ hai liền kề sau ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")

Cổ phiếu niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ.

(ii) Trái phiếu doanh nghiệp

Trái phiếu doanh nghiệp được đánh giá lại dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

(iii) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại thời điểm báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thu hồi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC.

2.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được lập vào cuối kỳ khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các tài sản đem đi thế chấp/cầm cố

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư đem đi thế chấp/cầm cố để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

2.13 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản cố định ghi trên báo cáo tài chính giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa	8 năm
Máy móc, thiết bị	8 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Nâng cấp tài sản thuê	3 - 8 năm
Phần mềm	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ công việc kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản cố định trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản cố định có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.16 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thanh toán.

2.18 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.19 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các bên liên quan. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vay (tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với những khoản vay có gốc ngoại tệ thông qua việc ký kết hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng. Chi phí phòng ngừa rủi ro phát sinh từ những hợp đồng này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ.

2.20 Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối năm tài chính, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoại bảng. Số lượng chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối năm tài chính. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL.

Giao dịch tự doanh chứng quyền

Khi Công ty mua các chứng quyền của tổ chức khác phát hành để đầu tư thì Công ty hạch toán tương tự với tài sản tài chính FVTPL.

2.21 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.22 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

2.23 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng Thành viên, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tại ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa thực hiện xử lý số dư các quỹ nêu trên.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

(d) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận được phân phối được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ khi quyết định chia lợi nhuận được Hội đồng Thành viên thông qua.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho thành viên là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn tài chính và phí lưu ký chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở không bù trừ.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Thu nhập trên vốn kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.26 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý;
- Chi phí khác.

2.27 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chi phí phòng ngừa rủi ro và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.29 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Chi phí quản lý công ty chứng khoán phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ báo cáo hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.33 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.9.2026	31.12.2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng		
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	137.399.933.392	127.929.603.711
NH TMCP Thịnh vượng và Phát triển	64.973.473.825	29.463.022.442
NH TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	30.160.254.999	874.576.712
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Thuyết minh 8(b))	19.627.382.088	13.158.534.739
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.837.508.939	49.464.488.423
NH TMCP Á Châu	285.755.062	71.488.069.209
Các ngân hàng khác	38.055.899.941	20.944.911.250
	294.340.208.246	**313.323.206.486**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Tại ngày 30.9.2026		Tại ngày 31.12.2025	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	**5.790.321.100**	**5.162.787.300**	**651.554.200**	**597.838.000**
Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	*1.764.209.200*	*1.412.112.000*	-	-
Công ty Cổ phần Vinhomes (VHM)	*801.404.900*	*746.650.000*	-	-
Khác	*3.224.707.000*	*3.004.025.300*	*651.554.200*	*597.838.000*
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	**133.829.898.650**	**131.754.229.600**	-	-
NH TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (HDB)	*33.639.126.000*	*33.913.000.000*	-	-
NH TMCP Á Châu (ACB)	*27.334.405.900*	*26.047.443.600*	-	-
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	*16.122.962.100*	*16.865.082.000*	-	-
CTCP Sữa Việt Nam (VNM)	*16.059.287.500*	*15.693.480.000*	-	-
Khác	*40.674.117.150*	*39.235.224.000*	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp (**)	**276.300.000.000**	**276.300.000.000**	-	-
Chứng chỉ tiền gửi (*)	**698.836.780.840**	**698.836.780.840**	**370.000.000.000**	**370.000.000.000**
Tổng cộng	**1.114.757.000.590**	**1.112.053.797.740**	**370.651.554.200**	**370.597.838.000**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có các chứng chỉ tiền gửi trị giá 348.725.000.000 VND được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: chứng chỉ tiền gửi trị giá 220.000.000.000 VND) (Thuyết minh 3.10) và các chứng chỉ tiền gửi trị giá 30.000.000.000 VND được ký quỹ tại ngân hàng lưu ký nhằm đảm bảo thanh toán cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: không có).

(**) Thông tin chi tiết trái phiếu tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

	Giá trị VND	Tình trạng niêm yết	Đặc điểm chính	Lãi suất %/ năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - BCMH2427002	20.000.000.000	Không niêm yết	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo	10,00%	08/08/2024	08/08/2027
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. HCM - CII425002	10.600.000.000	Niêm yết	Chuyển đổi với tỉ lệ thực hiện 1:8, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo	10,00%	25/06/2026	25/06/2041
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - BCMH12501	70.000.000.000	Không niêm yết	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo	10,00%	06/08/2025	06/08/2028
CTCP Đầu tư Thành Thành Công - TTCCH2327002	75.700.000.000	Không niêm yết	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo	11,00%	30/11/2023	31/10/2027
CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa - SBT426001	100.000.000.000	Không niêm yết	Chuyển đổi với tỷ lệ thực hiện 1:5, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo	9,50%	10/06/2026	10/06/2028
Tổng cộng	**276.300.000.000**					

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	5.790.321.100	61.055.550	(688.589.350)	5.162.787.300
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	133.829.898.650	1.015.993.900	(3.091.662.950)	131.754.229.600
Trái phiếu doanh nghiệp	276.300.000.000	-	-	276.300.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	698.836.780.840	-	-	698.836.780.840
Tổng cộng	**1.114.757.000.590**	**1.077.049.450**	**(3.780.252.300)**	**1.112.053.797.740**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	651.554.200	-	(53.716.200)	597.838.000
Chứng chỉ tiền gửi	370.000.000.000	-	-	370.000.000.000
Tổng cộng	**370.651.554.200**	**-**	**(53.716.200)**	**370.597.838.000**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Tại ngày	
	30.9.2026 VND	31.12.2025 VND
Ngắn hạn	**2.151.422.936.063**	**1.808.932.590.318**
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước (*)	1.951.422.936.063	1.727.932.590.318
Trong đó:		
Các khoản dùng để đảm bảo hạn mức vay (Thuyết minh 3.10)	*1.808.337.152.063*	*1.720.932.590.318*
Các khoản dùng để ký quỹ cho chứng quyền (**)	*37.000.000.000*	*7.000.000.000*
Các khoản dùng để đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*106.085.784.000*	-
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết (***)	200.000.000.000	81.000.000.000
Dài hạn	**370.000.000.000**	**626.700.000.000**
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết (***)	250.000.000.000	506.700.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết (***)	120.000.000.000	120.000.000.000
	2.521.422.936.063	**2.435.632.590.318**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hưởng lãi suất từ 5,3% đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7,1%/năm).

(**) Tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng lưu ký nhằm đảm bảo thanh toán cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành. Tiền gửi này được phong tỏa trong suốt thời gian có hiệu lực của chứng quyền và duy trì tối thiểu là 50% giá trị chứng quyền đã phát hành, không tính số chứng quyền đã hủy niêm yết theo quy định tại Thông tư 122/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2025.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

(***) Thông tin chi tiết trái phiếu tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

	Giá trị VND	Đặc điểm chính	Lãi suất %/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Ngắn hạn					
Công ty TNHH Hóa Chất Hyosung Vina - HOS12601	100.000.000.000	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo	9,00%	23/04/2026	23/04/2027
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội - SHS12601	100.000.000.000	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo	10,50%	15/07/2026	15/07/2027
	200.000.000.000				
Dài hạn					
CTCP Tasco Auto - TAU12501	50.000.000.000	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo	10,00%	28/4/2025	28/4/2029
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - LPB7Y202403	120.000.000.000	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo	7,025%	13/10/2025	13/10/2032
Tập đoàn Vingroup - VIC12511	200.000.000.000	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo	12,00%	27/11/2025	27/11/2028
	370.000.000.000				
Tổng cộng	**570.000.000.000**				

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

(***) Thông tin chi tiết trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Giá trị VND	Đặc điểm chính	Lãi suất %/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Ngắn hạn					
CTCP Transimex - TMSH2126001	81.000.000.000	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo	8,80%	13/8/2021	13/8/2026
Dài hạn					
CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa - SBTH2327001	70.000.000.000	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo	9,76%	26/6/2023	26/6/2027
CTCP Đầu tư Thành Thành Công - TTCCH2327002	75.700.000.000	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo	11,00%	30/11/2023	31/10/2027
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - BCMH2427002	1.000.000.000	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo	10,00%	8/8/2024	8/8/2027
CTCP Tasco Auto - TAU12501	50.000.000.000	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo	10,00%	28/4/2025	28/4/2029
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - BCMH12501	110.000.000.000	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo	10,30%	6/8/2025	6/8/2028
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - LPB7Y202403	120.000.000.000	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo	7,025%	13/10/2025	13/10/2032
Tập đoàn Vingroup - VIC12511	200.000.000.000	Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo	12,00%	27/11/2025	27/11/2028
	626.700.000.000				
Tổng cộng	**707.700.000.000**				

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Các khoản cho vay

	Tại ngày 30.9.2026		Tại ngày 31.12.2025	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	3.908.416.501.492	-	4.146.172.778.080	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán	17.150.786.376	-	92.999.454.634	-
Tổng cộng	**3.925.567.287.868**	-	**4.239.172.232.714**	-

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Tổng giá trị của tài sản đảm bảo định giá theo giá trị thị trường tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 12.489.630.440.160 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 11.192.079.362.465 Đồng).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 30.9.2026		Tại ngày 31.12.2025	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính				
Phải thu VSDC về thanh toán bù trừ	15.190.459.000	-	-	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính				
Tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu	119.052.803.186	-	73.076.478.831	-
Tiền lãi từ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán	44.388.296.035	-	34.216.019.780	-
Cổ tức	750.000	-	-	-
	163.441.849.221	-	**107.292.498.611**	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	**828.663.053**	-	**979.649.985**	-
Tổng cộng	**179.460.971.274**	-	**108.272.148.596**	-

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.4 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.9.2026	31.12.2025
	VND	VND
Dịch vụ công nghệ thông tin	8.959.269.414	6.178.761.687
Công cụ dụng cụ	369.826.687	248.005.370
Khác	2.798.877.333	231.205.040
Tổng cộng	**12.127.973.434**	**6.657.972.097**

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	30.9.2026	31.12.2025
	VND	VND
Dịch vụ công nghệ thông tin	7.358.285.827	610.883.449
Chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng	2.511.387.793	4.413.982.443
Công cụ dụng cụ	761.649.697	1.285.873.573
Khác	79.894.138	189.888.397
Tổng cộng	**10.711.217.455**	**6.500.627.862**

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.158.599.959	15.607.475.443
Tăng	42.689.500.575	36.488.561.636
Phân bổ	(33.008.909.645)	(38.937.437.120)
Số dư cuối kỳ/năm	**22.839.190.889**	**13.158.599.959**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.5 Đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ sở hữu	Tại ngày 30.9.2026		Tại ngày 31.12.2025	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Logisvalley Vina	5,82%	45.160.443.113	(1.750.729.683)	45.160.443.113	(1.023.813.292)

Công ty TNHH Logisvalley Vina có địa chỉ tại Lô CN7-10 và Lô CN8-5, Khu Công Nghiệp Yên Phong Mở Rộng, Xã Yên Trung, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là trung tâm hậu cần và kho bãi.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý, nâng cấp tài sản thuê VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1.1.2026	1.289.081.100	25.280.167.528	25.519.163.375	**52.088.412.003**
Mua trong kỳ	-	-	5.321.894.400	**5.321.894.400**
Tại ngày 30.9.2026	1.289.081.100	25.280.167.528	30.841.057.775	**57.410.306.403**
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1.1.2026	(1.289.081.100)	(19.517.656.039)	(12.045.917.250)	**(32.852.654.389)**
Khấu hao trong kỳ	-	(1.323.265.794)	(1.817.887.979)	**(3.141.153.773)**
Tại ngày 30.9.2026	(1.289.081.100)	(20.840.921.833)	(13.863.805.229)	**(35.993.808.162)**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1.1.2026	-	5.762.511.489	13.473.246.125	**19.235.757.614**
Tại ngày 30.9.2026	-	4.439.245.695	16.977.252.546	**21.416.498.241**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 22.303.182.861 Đồng.

Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình trở lên như sau:

Tên tài sản	Giá trị còn lại VND
Hạ tầng tường lửa Forti Gate	4.136.118.928
Thiết bị sao lưu tích hợp	2.577.539.353

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2026	314.420.000	54.338.345.488	54.652.765.488
Mua trong năm	-	554.690.000	554.690.000
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.6(c))	-	3.192.210.000	3.192.210.000
Tại ngày 30.9.2026	**314.420.000**	**58.085.245.488**	**58.399.665.488**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1.1.2026	-	(21.689.528.260)	(21.689.528.260)
Khấu hao trong kỳ	-	(4.724.110.810)	(4.724.110.810)
Tại ngày 30.9.2026	-	**(26.413.639.070)**	**(26.413.639.070)**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2026	**314.420.000**	**32.648.817.228**	**32.963.237.228**
Tại ngày 30.9.2026	**314.420.000**	**31.671.606.418**	**31.986.026.418**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.757.469.621 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5.443.049.621 Đồng).

Chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị còn lại của TSCĐ vô hình trở lên như sau:

Tên tài sản	Giá trị còn lại VND
Phần mềm mã nguồn giải pháp giao dịch chứng khoán A-Solution	9.017.922.170
Phần mềm giải pháp giao dịch chứng khoán	3.875.208.314
Phần mềm tích hợp A-Solution	3.506.515.588
Ứng dụng giao dịch chứng khoán phái Sinh	3.461.087.903
Ứng dụng tiếp thị giao dịch chứng khoán	3.227.037.584

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Tại ngày	
	30.9.2026	**31.12.2025**
	VND	**VND**
Phần mềm	1.741.176.000	3.192.210.000

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2026	**Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ/năm	3.192.210.000	4.303.542.000
Tăng trong kỳ/năm	1.741.176.000	5.170.563.400
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(3.670.563.400)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 3.6b)	(3.192.210.000)	(2.611.332.000)
Số dư cuối kỳ/năm	**1.741.176.000**	**3.192.210.000**

3.7 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	Tại ngày	
	30.9.2026	**31.12.2025**
	VND	**VND**
Đặt cọc dịch vụ sân golf	6.300.000.000	6.300.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng	5.296.507.590	5.296.507.590
Khác	144.600.000	129.800.000
Tổng cộng	**11.741.107.590**	**11.726.307.590**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.8 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.263.906.416	5.763.906.416
Tiền nộp trong kỳ/năm	2.156.896.003	2.165.941.693
Tiền lãi được phân bổ	343.103.997	334.058.307
Số dư cuối kỳ/năm	**10.763.906.416**	**8.263.906.416**

3.9 Tài sản dài hạn khác

	Tại ngày	
	30.9.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	-
Tiền lãi được phân bổ	7.541.714	-
Số dư cuối kỳ/năm	10.007.541.714	-

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 28/QĐ-HĐTV ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

Công ty đã đăng ký làm Thành viên bù trừ trực tiếp và được chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh theo Giấy chứng nhận số 30/GCNTVBTPS ngày 18 tháng 5 năm 2026.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.10 Vay ngắn hạn

Biến động các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Các ngân hàng nước ngoài (i)	6,04% - 8,07%	421.680.000.000	3.425.286.000.000	(3.012.736.000.000)	834.230.000.000
Các ngân hàng trong nước (ii)	4,8% - 8,43%	4.600.198.000.000	14.147.158.000.000	(14.068.468.000.000)	4.678.888.000.000
Tổng cộng		**5.021.878.000.000**	**17.572.444.000.000**	**(17.081.204.000.000)**	**5.513.118.000.000**

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 3 tháng đến 1 năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh, tài trợ cho hoạt động tự doanh và cho vay ký quỹ.

(i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay bằng Đô la Mỹ và được đảm bảo bởi 25.000.000.000 VND tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 3.2) và bảo lãnh từ công ty mẹ. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá toàn bộ dư nợ đi vay thông qua việc ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo và hợp đồng kỳ hạn với các ngân hàng thương mại trong nước. Các hợp đồng này đáo hạn tương ứng với thời điểm đáo hạn của các khoản vay.

(ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, các khoản vay theo khế ước từng lần bằng VND, bao gồm 4.229.188.000.000 VND là các khoản vay được đảm bảo bởi 1.783.337.152.063 VND tiền gửi có kỳ hạn, 348.725.000.000 VND chứng chỉ tiền gửi và bảo lãnh từ công ty mẹ, còn lại là khoản vay tín chấp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.210.698.000.000 VND là các khoản vay được đảm bảo bởi 1.695.932.590.318 VND tiền gửi có kỳ hạn, 220.000.000.000 VND chứng chỉ tiền gửi và bảo lãnh từ công ty mẹ, còn lại là khoản vay tín chấp) (Thuyết minh 3.2).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.11 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	30.9.2026	31.12.2025
	VND	VND
Phải trả chứng quyền có đảm bảo (*)	15.020.692.000	-
Phải trả các Sở giao dịch chứng khoán	1.032.863.695	1.540.523.585
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	248.653.313	229.800.355
Tổng cộng	**16.302.209.008**	**1.770.323.940**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 31.12.2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ cấn trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.9.2026 VND
Thuế TNDN – hiện hành	8.743.271.629	21.270.254.206	(21.559.560.193)	8.453.965.642
Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư	3.781.538.249	42.072.811.764	(42.037.938.906)	3.816.411.107
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	1.318.841.072	13.928.852.186	(11.797.794.394)	3.449.898.864
Thuế nhà thầu nước ngoài	164.038.332	2.875.869.331	(2.879.005.581)	160.902.082
Thuế giá trị gia tăng	2.795.455	1.142.158.992	(911.780.403)	233.174.044
Tổng cộng	**14.010.484.737**	**81.289.946.479**	**(79.186.079.477)**	**16.114.351.739**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.9.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí lãi vay	9.234.592.389	9.616.060.058
Lương tháng 13	4.656.103.903	6.704.970.170
Chi phí hoa hồng	1.162.696.596	1.852.784.001
Chi phí bảo lãnh	617.047.681	1.141.298.492
Khác	1.628.729.191	3.393.781.902
Tổng cộng	**17.299.169.760**	**22.708.894.623**

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	
	VND	%
Shinhan Securities Co., Ltd	1.912.600.000.000	100,00

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 12 ngày 29 tháng 9 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.912.600.000.000 Đồng đã được góp đủ.

3.15 Lợi nhuận chưa phân phối

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ như sau:

	Tại ngày 31.12.2025 VND	Lợi nhuận trong kỳ VND	Tại ngày 30.9.2026 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối	610.474.701.367	75.206.810.436	685.681.511.803
Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện	(767.430.494)	9.460.282.692	8.692.852.198
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**609.707.270.873**	**84.667.093.128**	**694.374.364.001**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2026 VND	**30.9.2025** VND	**30.9.2026** VND	**30.9.2025** VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	12.876.029.192	24.578.070.750	15.661.235.251	26.966.411.451
Trong đó:				
Chứng khoán cơ sở	*7.125.133.592*	*24.527.778.950*	*9.095.419.251*	*26.068.851.951*
Lãi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành	*5.503.272.800*	*50.291.800*	*6.318.193.200*	*897.559.500*
Lãi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành	*247.622.800*	-	*247.622.800*	-
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(11.990.847.085)	(16.766.903.822)	(15.372.748.385)	(25.281.146.464)
Trong đó:				
Chứng khoán cơ sở	*(9.294.615.585)*	*(1.018.500.822)*	*(12.565.255.585)*	*(9.506.422.264)*
Lỗ mua lại chứng quyền do Công ty phát hành	*(2.696.231.500)*	*(15.748.403.000)*	*(2.807.492.800)*	*(15.774.724.200)*
Lãi ròng	**885.182.107**	**7.811.166.928**	**288.486.866**	**1.685.264.987**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.9.2026:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	(Lỗ)/lãi bán kỳ này VND	(Lỗ)/lãi bán kỳ trước VND
Cổ phiếu	19.131.000	532.166.955.000	534.397.690.000	(2.230.735.000)	23.771.631.550
Trái phiếu	51.015.000	5.213.386.519.384	5.213.325.266.377	61.253.007	(152.240.000)
Chứng chỉ quỹ ETF	-	-	-	-	(110.113.422)
Lỗ bán chứng khoán cơ sở	**70.146.000**	**5.745.553.474.384**	**5.747.722.956.377**	**(2.169.481.993)**	**23.509.278.128**
Lãi ròng khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				2.807.041.300	(15.698.111.200)
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				247.622.800	-
Tổng cộng				**885.182.107**	**7.811.166.928**

Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2026:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	(Lỗ)/lãi bán kỳ này VND	(Lỗ)/lãi bán kỳ trước VND
Cổ phiếu	22.862.240	652.476.496.100	656.373.444.600	(3.896.948.500)	16.596.759.008
Trái phiếu	125.265.400	13.153.993.142.584	13.154.362.285.418	(369.142.834)	75.784.101
Chứng chỉ quỹ ETF	509.300	18.462.014.000	17.665.759.000	796.255.000	(110.113.422)
Lỗ bán chứng khoán cơ sở	**148.636.940**	**13.824.931.652.684**	**13.828.401.489.018**	**(3.469.836.334)**	**16.562.429.687**
Lãi ròng khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				3.510.700.400	(14.877.164.700)
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				247.622.800	-
Tổng cộng				**288.486.866**	**1.685.264.987**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền

(a) Tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2026 VND	30.9.2025 VND	30.9.2026 VND	30.9.2025 VND
Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	248.220.600	(406.706.800)	1.077.049.450	591.401.176
(Tăng)/giảm chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(2.137.839.450)	(2.233.820.100)	(3.726.536.100)	116.592.116
Tổng cộng	**(1.889.618.850)**	**(2.640.526.900)**	**(2.649.486.650)**	**707.993.292**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền

(a) Tài sản tài chính FVTPL

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.9.2026	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.9.2026 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.6.2026 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết	5.790.321.100	5.162.787.300	(627.533.800)	85.404.550	(712.938.350)
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	133.829.898.650	131.754.229.600	(2.075.669.050)	(898.988.550)	(1.176.680.500)
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	276.300.000.000	276.300.000.000	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	698.836.780.840	698.836.780.840	-	-	-
Tổng cộng	**1.114.757.000.590**	**1.112.053.797.740**	**(2.703.202.850)**	**(813.584.000)**	**(1.889.618.850)**

Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2026	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.9.2026 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2025 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết	5.790.321.100	5.162.787.300	(627.533.800)	(53.716.200)	(573.817.600)
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	133.829.898.650	131.754.229.600	(2.075.669.050)	-	(2.075.669.050)
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	276.300.000.000	276.300.000.000	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	698.836.780.840	698.836.780.840	-	-	-
Tổng cộng	**1.114.757.000.590**	**1.112.053.797.740**	**(2.703.202.850)**	**(53.716.200)**	**(2.649.486.650)**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền (tiếp theo)

(b) Chứng quyền

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2026 VND	30.9.2025 VND	30.9.2026 VND	30.9.2025 VND
Chênh lệch giảm đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	9.953.835.900	14.663.400	12.705.391.800	156.590.900
Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	-	-	-	(1.864.479.700)
Tổng cộng	**9.953.835.900**	**14.663.400**	**12.705.391.800**	**(1.707.888.800)**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền (tiếp theo)

(b) Chứng quyền

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại chứng quyền phát hành có bảo đảm như sau:

Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 30.9.2026	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.9.2026 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.6.2026 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Chứng quyền có bảo đảm	27.726.083.800	15.020.692.000	12.705.391.800	2.751.555.900	9.953.835.900

Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2026	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.9.2026 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2025 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Chứng quyền có bảo đảm	27.726.083.800	15.020.692.000	12.705.391.800	-	12.705.391.800

4.3 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2026 VND	30.9.2025 VND	30.9.2026 VND	30.9.2025 VND
Chi phí lãi vay	93.349.490.934	60.570.456.797	254.784.178.020	170.017.012.482

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.4 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2026 VND	30.9.2025 VND	30.9.2026 VND	30.9.2025 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	**33.746.568.654**	**31.202.336.882**	**101.380.470.058**	**95.059.425.117**
Chi phí nhân viên	12.280.408.261	9.529.749.541	35.513.815.378	29.278.255.195
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	9.789.249.585	9.425.732.635	27.325.396.026	27.884.135.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.345.558.416	5.717.535.973	22.167.229.546	20.699.393.915
Chi phí giao dịch chứng khoán	2.681.928.045	4.012.842.928	8.522.800.074	9.683.051.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.065.140.882	1.977.736.093	5.974.635.707	5.845.816.345
Công cụ dụng cụ	271.453.857	341.327.228	829.258.368	985.262.489
Chi phí khác	312.829.608	197.412.484	1.047.334.959	683.510.708
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	**1.033.512.174**	**501.909.906**	**4.033.512.174**	**6.312.504.502**
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	**1.600.000.000**	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	**732.210.190**	**690.710.910**	**2.115.762.147**	**2.028.645.917**
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	**3.100.536.522**	**4.063.476.691**	**10.181.992.275**	**6.785.568.048**
Chi phí nhân viên	1.949.986.742	2.655.640.104	7.186.395.222	3.681.039.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.148.586.970	1.368.832.625	2.904.870.273	2.984.575.666
Chi phí khác	1.962.810	39.003.962	90.726.780	119.953.232
Tổng cộng	**38.612.827.540**	**36.458.434.389**	**119.311.736.654**	**110.186.143.584**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.5 Chi phí tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2026 VND	30.9.2025 VND	30.9.2026 VND	30.9.2025 VND
Chi phí phân bổ từ các hợp đồng phòng ngừa rủi ro	3.727.916.453	417.701.452	9.464.514.108	764.428.937
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	208.261.653	-	726.916.391	-
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	64.780	(31.174)	7.053.352	90.289.548
Tổng cộng	**3.936.242.886**	**417.670.278**	**10.198.483.851**	**854.718.485**

4.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2026 VND	30.9.2025 VND	30.9.2026 VND	30.9.2025 VND
Chi phí nhân viên	10.494.573.755	7.446.772.337	32.891.974.870	24.634.331.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.234.781.623	4.939.327.771	16.549.246.878	14.138.589.422
Chi phí thuê văn phòng	5.854.409.095	5.826.158.349	16.072.846.170	15.976.912.252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	628.879.827	587.145.148	1.884.740.446	1.602.443.382
Chi phí khác	252.348.540	303.412.693	845.949.171	965.624.753
Tổng cộng	**22.464.992.840**	**19.102.816.298**	**68.244.757.535**	**57.317.901.311**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.7 Chi phí thuế TNDN

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2025: 20%) như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2026 VND	**30.9.2025 VND**	**30.9.2026 VND**	**30.9.2025 VND**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	41.976.339.076	54.401.832.990	105.937.347.334	121.574.601.789
Thuế tính ở thuế suất 20%:	8.395.267.815	10.880.366.598	21.187.469.467	24.314.920.358
Điều chỉnh:				
Chi phí không được khấu trừ	58.697.827	40.319.674	138.403.057	115.766.333
Dự phòng thiếu của năm trước	-	-	204.762.656	58.832.040
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	-	(260.380.974)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	**8.453.965.642**	**10.920.686.272**	**21.270.254.206**	**24.489.518.731**
Thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:				
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	8.453.965.642	10.920.686.272	21.270.254.206	24.489.518.731
Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN	**8.453.965.642**	**10.920.686.272**	**21.270.254.206**	**24.489.518.731**

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ/năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành

				Tại ngày 30.9.2026			
Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CHPG2632	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	29/06/2026	02/04/2027	4.000.000	-	1.506.500	2.493.500
CSHB2616	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	29/06/2026	04/01/2027	3.000.000	-	468.200	2.531.800
CSHB2617	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	29/06/2026	02/04/2027	3.000.000	-	68.900	2.931.100
CVNM2616	CTCP Sữa Việt Nam	29/06/2026	04/01/2027	3.500.000	-	1.160.500	2.339.500
CVPB2620	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	29/06/2026	04/01/2027	3.500.000	-	741.400	2.758.600
CVPB2621	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	29/06/2026	02/04/2027	3.500.000	-	52.000	3.448.000
Khác			(*)	68.600.000	-	46.289.000	22.311.000
	Tổng cộng			**89.100.000**	**-**	**50.286.500**	**38.813.500**

(*) Các chứng quyền này được phát hành trong giai đoạn từ 14 tháng 1 năm 2026 đến 12 tháng 5 năm 2026 và đáo hạn trong giai đoạn từ ngày 14 tháng 7 năm 2026 đến 11 tháng 2 năm 2027.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ là số tiền thu được từ các khoản vay theo hợp đồng tín dụng (Thuyết minh 3.10).

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là số tiền đã trả cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng (Thuyết minh 3.10).

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2025	1.912.600.000.000	7.589.402.954	7.589.402.954	478.345.835.473	**2.406.124.641.381**
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	131.361.435.400	**131.361.435.400**
Tại ngày 31.12.2025	**1.912.600.000.000**	**7.589.402.954**	**7.589.402.954**	**609.707.270.873**	**2.537.486.076.781**
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	84.667.093.128	**84.667.093.128**
Tại ngày 30.9.2026	**1.912.600.000.000**	**7.589.402.954**	**7.589.402.954**	**694.374.364.001**	**2.622.153.169.909**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Shinhan Securities Co., Ltd. do chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ cấp cao nhất của Công ty là Shinhan Financial Group Co., Ltd., một công ty được thành lập tại Hàn Quốc.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Shinhan Financial Group Co., Ltd.	Công ty mẹ tối cao
Shinhan Securities Co., Ltd.	Công ty mẹ
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Tài chính TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Bảo hiểm Shinhan Life Việt Nam	Công ty thành viên cùng tập đoàn
HĐTV, Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ bao gồm:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2026	30.9.2025
	VND	VND
Shinhan Securities Co., Ltd		
Chi phí bảo lãnh khoản vay	1.696.822.591	1.361.136.934
Doanh thu môi giới	232.758.935	5.700.563.392
Trả gốc vay	-	506.500.000.000
Chi phí lãi vay	-	9.186.441.388
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam		
Nhận tiền vay ngắn hạn	3.278.500.000.000	1.929.500.000.000
Trả gốc khoản vay	3.470.000.000.000	1.719.400.000.000
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	109.828.800.000	4.400.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	104.400.000.000	118.500.000.000
Chi phí lãi vay	56.856.443.019	30.619.361.259
Thu nhập lãi tiền gửi	8.706.426.870	8.777.393.320
Phí ngân hàng	3.080.000	2.750.000
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam		
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.738.343.155	4.366.806.864
Mua tài sản cố định	-	3.670.563.400
Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	8.408.389.351	9.992.111.245

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.9.2026	31.12.2025
	VND	VND
Shinhan Securities Co., Ltd		
Phải thu phí môi giới	144.200	1.254.484
Phải trả chi phí quản lý	-	2.141.119.476
Phải trả phí bảo lãnh	617.047.681	1.141.298.492
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam		
Tiền gửi không kỳ hạn	19.627.382.088	13.158.534.739
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	176.828.800.000	171.400.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	7.819.476.147	4.555.956.712
Vay ngắn hạn	930.500.000.000	1.122.000.000.000
Dự chi lãi vay	1.056.928.356	1.183.420.001
Phải trả người bán ngắn hạn	-	54.560.000
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam		
Phải trả người bán ngắn hạn	53.434.080	381.262.000
Phải trả khác	-	12.852.000

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính và các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày	
	30.9.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)	294.340.208.246	313.323.206.486
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL - chứng chỉ tiền gửi (Thuyết minh 3.2(a))	698.836.780.840	370.000.000.000
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL - trái phiếu doanh nghiệp (Thuyết minh 3.2(a))	276.300.000.000	-
Các khoản đầu tư HTM - tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn (Thuyết minh 3.2(b))	1.951.422.936.063	1.727.932.590.318
Các khoản đầu tư HTM - trái phiếu doanh nghiệp (Thuyết minh 3.2(b))	570.000.000.000	707.700.000.000
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2(c))	3.925.567.287.868	4.239.172.232.714
Các khoản phải thu	179.470.167.274	108.738.296.822
Trả trước cho người bán	309.522.200	1.518.700.617
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	12.384.175.590	12.089.375.590
Tạm ứng	200.000.000	-
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (Thuyết minh 3.8)	10.763.906.416	8.263.906.416
Tiền nộp Quỹ Bù Trừ Chứng Khoán Phái Sinh (Thuyết minh 3.9)	10.007.541.714	-
Tổng cộng	**7.929.602.526.211**	**7.488.738.308.963**

(i) Số dư với tổ chức tín dụng

Số dư với tổ chức tín dụng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc là thành viên thanh toán và bù trừ của VSDC. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(ii) Tài sản tài chính FVTPL

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp và phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có chứng khoán nợ nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ hỗ trợ thanh toán và Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống giao dịch của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 35%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo được trình bày tại Thuyết minh 3.2(c).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại thời điểm báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	30.9.2026 VND	31.12.2025 VND
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	3.908.416.501.492	4.146.172.778.080

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, số dư cho vay giao dịch ký quỹ bao gồm 86.725.094.543 Đồng có TSĐB đang bị phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan chức năng, giá trị thị trường của TSĐB là 196.099.773.650 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: số dư cho vay 86.725.094.543 Đồng, giá trị thị trường của TSĐB là 244.980.948.900 Đồng). Ban Tổng Giám đốc đánh giá số dư này có khả năng thu hồi cao và không có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng suy giảm giá trị đối với các khoản cho vay này.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30.9.2026			
Trong hạn	-	179.470.167.274	**179.470.167.274**
Dự phòng đã lập	-	-	-
Giá trị thuần	**-**	**179.470.167.274**	**179.470.167.274**
Tại ngày 31.12.2025			
Trong hạn	-	108.738.296.822	**108.738.296.822**
Dự phòng đã lập	-	-	-
Giá trị thuần	**-**	**108.738.296.822**	**108.738.296.822**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- Rủi ro lãi suất

  Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

  Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

  Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro tiền tệ

  Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ, và sử dụng công cụ phòng ngừa rủi ro tiền tệ khi cần thiết.

  Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

  Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá toàn bộ dư nợ đi vay bằng Đô la Mỹ thông qua việc ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo và hợp đồng kỳ hạn với các ngân hàng thương mại trong nước và chỉ nắm giữ một lượng nhỏ ngoại tệ bằng đồng Đô la Mỹ nên rủi ro tiền tệ là không trọng yếu.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính và chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu và phát hành chứng quyền.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 12.189.632.490 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: cao hơn/thấp hơn 59.783.800 Đồng tương ứng).

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn hoặc không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Các tài sản của Công ty được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh 3.10.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	30.9.2026	**31.12.2025**
	VND	**VND**
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.10)	5.513.118.000.000	5.021.878.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.11)	16.302.209.008	1.770.323.940
Phải trả người bán ngắn hạn	1.381.291.244	3.467.377.586
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.13)	17.299.169.760	22.708.894.623
Các khoản phải trả khác ngắn hạn	1.694.641.429	1.051.428.918
Tổng nợ tài chính	**5.549.795.311.441**	**5.050.876.025.067**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính định kỳ hàng tháng của Công ty và tuân thủ theo quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC"), sửa đổi bổ sung một số điều bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 102/2025/TT-BTC"). Thông tư 91/2020/TT-BTC và Thông tư 102/2025/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

10 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.9.2026 VND	31.12.2025 VND
Dưới 1 năm	22.835.851.668	21.458.414.326
Từ 1 đến 5 năm	82.438.793.686	81.581.389.003
Trên 5 năm	66.267.779.837	82.414.386.805
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	**171.542.425.191**	**185.454.190.134**

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Tại ngày	
	30.9.2026 VND	31.12.2025 VND
Phần mềm	300.000.000	2.851.386.521

11 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

		Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a)	**Của Công ty**		
	Cổ phiếu	50.645.940	1.448.550.476.250
	Chứng chỉ quỹ	1.018.600	36.127.773.000
	Chứng chỉ tiền gửi	177	328.836.780.840
	Trái phiếu	251.639.119	26.665.196.404.577
	Chứng quyền	187.452.500	125.057.993.000
b)	**Của nhà đầu tư**		
	Cổ phiếu	1.208.262.482	30.042.648.084.140
	Chứng chỉ quỹ	742.780	24.596.814.920
	Trái phiếu	61.656	6.325.650.198
	Chứng quyền	18.131.092	14.919.970.850
	Hợp đồng tương lai	124	24.226.654.000
Tổng cộng		**1.717.954.470**	**58.716.486.601.775**

12 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo cần điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 13 tháng 11 năm 2026.

Huỳnh Thụy Hải Ngân	Kim SooHwan	Han BokHee
Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
		13 tháng 11 năm 2026